CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
DN: E=ngohuonghec2@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300566614, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II, L="169 Trần Quốc Thảo, P.9, Q.3, TP.HCM", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-30 09:09:04
Foxit Reader Version: 9.7.1

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 36

361789
ÔNG T
TNHH
TOÁN & TL
M VIỆT N
T.P HỒ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hiển	Phó Chủ tịch
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Lam	Trưởng ban
Ông Phạm Hải Sơn	Thành viên
Ông Quản Xuân Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ Kinh Doanh
Ông Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ KCS
Ông Trần Văn Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0300566514 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Th.s Bùi Hữu Quỳnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 386/2022/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị Nhóm công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a seperate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0302361789-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Xuân Cảnh
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0067-2018-026-1

Huỳnh Thị Bích Liễu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3902-2022-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**186.659.440.140**	**180.531.784.979**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**88.042.871.865**	**88.088.931.785**
1. Tiền	111		10.042.871.865	23.908.931.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	64.180.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.455.872.631**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.455.872.631	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.213.916.747**	**87.573.402.008**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	95.917.051.094	96.293.431.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.720.607.020	1.998.186.466
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	14.915.196.612	10.395.544.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(23.338.937.979)	(21.113.760.295)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.166.384.149**	**2.440.965.047**
1. Hàng tồn kho	141	4.6	6.166.384.149	2.440.965.047
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**780.394.748**	**1.428.486.139**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320.511.498	421.579.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.003.625.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	459.883.250	3.281.310
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**363.984.682.250**	**389.338.853.982**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.796.666.191**	**28.600.000.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.3	21.796.666.191	28.600.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**339.306.953.071**	**357.905.534.334**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	327.882.770.649	346.288.644.140
Nguyên giá	222		415.660.532.662	414.973.608.571
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.777.762.013)	(68.684.964.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	11.424.182.422	11.616.890.194
Nguyên giá	228		12.002.305.738	12.002.305.738
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(578.123.316)	(385.415.544)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**131.868.300**	**131.868.300**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		131.868.300	131.868.300
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.700.000.000**	**1.700.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.700.000.000	1.700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.049.194.688**	**1.001.451.348**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.049.194.688	1.001.451.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**550.644.122.390**	**569.870.638.961**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**280.693.318.330**	**333.907.552.876**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**141.381.318.330**	**163.475.552.876**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	12.328.390.157	22.991.104.357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	44.660.756.488	49.156.753.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	5.182.108.771	2.829.568.218
4. Phải trả người lao động	314		11.152.253.500	13.096.691.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.182.158.729	941.121.023
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	34.311.021.279	39.430.420.649
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	29.120.000.000	31.490.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.955.071.040	3.094.935.437
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		489.558.366	444.958.366
II. Nợ dài hạn	**330**		**139.312.000.000**	**170.432.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	139.312.000.000	170.432.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**269.950.804.060**	**235.963.086.085**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.14	**269.950.804.060**	**235.963.086.085**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.264.219.398	49.417.044.238
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.200.000.000	4.200.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.408.881.095	79.601.991.841
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		45.736.116.681	33.078.065.241
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.672.764.414	46.523.926.600
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.077.703.567	60.744.050.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**550.644.122.390**	**569.870.638.961**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Th.s Bùi Hữu Quỳnh	Ngô Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hoài
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	244.981.296.324	335.761.173.818
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		244.981.296.324	335.761.173.818
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	153.477.454.666	246.630.086.535
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.503.841.658	89.131.087.283
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.752.405.302	4.278.038.225
6. Chi phí tài chính	22	5.4	15.219.775.530	19.107.937.464
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*15.071.141.220*	*19.106.344.233*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	23.915.202.370	17.172.345.778
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.121.269.060	57.128.842.266
9. Thu nhập khác	31		141.864.397	5.489.452.228
10. Lợi nhuận khác	40		141.864.397	5.489.452.228
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.263.133.457	62.618.294.494
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	1.656.715.482	5.533.060.134
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.606.417.975	57.085.234.360
14. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41.272.764.414	46.519.426.600
15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.333.653.561	10.565.807.760
16. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70		9.775	11.042

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Th.s Bùi Hữu Quỳnh	Ngô Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hoài
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**56.263.133.457**	**62.618.294.494**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	19.285.505.354	18.027.175.608
Các khoản dự phòng	03	5.6	2.225.177.684	(6.687.780.240)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		148.634.310	(118.981.182)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.752.405.302)	(4.193.827.448)
Chi phí lãi vay	06	5.4	15.071.141.220	19.106.344.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**		**89.241.186.723**	**88.751.225.465**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.774.541.520)	12.318.213.909
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.725.419.102)	5.177.224.024
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.240.808.226)	(3.722.202.577)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		53.324.517	392.753.155
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.080.428.343)	(19.598.639.698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(3.335.738.679)	(5.596.390.628)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(174.100.000)	(42.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**44.963.475.370**	**77.679.293.650**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(686.924.091)	(22.045.648.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(34.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.042.000.000	2.195.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.513.739.111	4.157.463.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.868.815.020**	**(49.756.821.299)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.000.000.000	7.512.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(36.490.000.000)	(43.420.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.14.5	(20.239.716.000)	(10.452.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(53.729.716.000)**	**(46.360.310.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**102.574.390**	**(18.437.837.649)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88.088.931.785	106.407.788.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(148.634.310)	118.981.182
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**88.042.871.865**	**88.088.931.785**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Th.s Bùi Hữu Quỳnh	**Ngô Thu Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hoài**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Mẫu số B 09 DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300566614 ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 11 năm 2015 để thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 256 (31/12/2020: 256).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn, thiết kế và thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng.Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phụt xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi. thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng.Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu, đường bộ, thiết kế kết cấu công trình thủy lợi, giám sát: xây dựng và hoàn thiện loại công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông. Đo đạc bản đồ;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất- nước, cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình cầu, đường bộ và các công trình giao thông khác;

- Hoạt động vui chơi giải trí: Tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh bất động sản;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản; và
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật tư thiết bị ngành xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Phước Hòa	Số 461, Đường 30 Tháng 4, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	70%	70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	06 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ của các công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.13 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; và
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Công văn số 11154/CT – TTHT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty Cổ phần Phước Hòa (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ ba công ty con này được miễn thuế.

Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 10 năm 2021, Nhóm công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	220.396.194	2.618.170.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.822.475.671	21.290.761.056
Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	64.180.000.000
Cộng	**88.042.871.865**	**88.088.931.785**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống với lãi suất từ 3,0% đến 3,6%/năm tại ngày 31/12/2021.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan – Xem thêm mục 8	328.947.800	328.947.800
Phải thu từ khách hàng:		
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	10.718.205.897	9.290.906.882
Các khách hàng khác (*)	84.869.897.397	86.673.576.478
Cộng	**95.917.051.094**	**96.293.431.160**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu về cho vay dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay của bên liên quan – Xem thêm mục 8	14.430.420.383	19.000.000.000
Công ty TNHH MTV Best Farm	7.366.245.808	9.600.000.000
Cộng	**21.796.666.191**	**28.600.000.000**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.932.509.815	-	1.922.617.000	-
Phải thu thanh toán khoán	393.026.578	-	1.067.471	-
Ký cược, ký quỹ	10.583.282.518	-	8.466.281.955	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	6.377.701	-	5.578.251	-
Cộng	**14.915.196.612**	**-**	**10.395.544.677**	**-**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46.754.236.125	23.415.298.146	32.824.891.942	11.711.131.647

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV 17	5.535.349.379	2.326.828.626	Trên 3 năm	9.311.308.484	665.269.627	Trên 3 năm
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 8	5.762.684.000	4.030.378.800	Từ 1 năm đến trên 3 năm	887.000.000	536.000.000	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	35.456.202.746	17.058.090.720	Từ 1 năm đến trên 3 năm	22.626.583.458	10.509.862.020	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Cộng	**46.754.236.125**	**23.415.298.146**		**32.824.891.942**	**11.711.131.647**	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	547.535.999	-	625.083.593	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.618.848.150	-	1.815.881.454	-
Cộng	**6.166.384.149**	**-**	**2.440.965.047**	**-**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	209.921.385.268	181.058.580.695	13.883.814.154	1.039.907.946	9.069.920.508	414.973.608.571
Tăng trong năm	-	633.000.000	53.924.091	-	-	686.924.091
Tại ngày 31/12/2021	**209.921.385.268**	**181.691.580.695**	**13.937.738.245**	**1.039.907.946**	**9.069.920.508**	**415.660.532.662**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	14.708.454.620	42.066.258.421	10.824.119.596	522.542.502	563.589.292	68.684.964.431
Khấu hao trong năm	7.362.656.989	9.754.596.621	523.041.412	116.280.144	1.336.222.416	19.092.797.582
Tại ngày 31/12/2021	**22.071.111.609**	**51.820.855.042**	**11.347.161.008**	**638.822.646**	**1.899.811.708**	**87.777.762.013**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	195.212.930.648	138.992.322.274	3.059.694.558	517.365.444	8.506.331.216	346.288.644.140
Tại ngày 31/12/2021	**187.850.273.659**	**129.870.725.653**	**2.590.577.237**	**401.085.300**	**7.170.108.800**	**327.882.770.649**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.227.681.753 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 323.371.828.890 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.13.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2021	12.002.305.738
Tại ngày 31/12/2021	**12.002.305.738**
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2021	385.415.544
Khấu hao trong năm	192.707.772
Tại ngày 31/12/2021	**578.123.316**
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2021	11.616.890.194
Tại ngày 31/12/2021	**11.424.182.422**

Giá trị còn lại cuối năm của TSVH là 761.127.064 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.13.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hoàng Minh	1.586.540.278	1.586.540.278	3.702.612.260	3.702.612.260
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.540.000.000	1.540.000.000	5.918.841.494	5.918.841.494
Công ty CP Tư vấn Công nghiệp – Điện Quảng Trị	1.475.926.000	1.475.926.000	-	-
Công ty TNHH MTV KTTL Dầu tiếng - Phước Hòa	2.200.131.194	2.200.131.194	1.980.253.954	1.980.253.954
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	5.525.792.685	5.525.792.685	11.389.396.649	11.389.396.649
Cộng	**12.328.390.157**	**12.328.390.157**	**22.991.104.357**	**22.991.104.357**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư mỗi đối tượng phải trả khác nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Sông Sài Gòn	9.092.309.698	9.092.309.698
Công ty TNHH Yasuda Việt Nam	7.259.996.880	7.259.996.880
Các khách hàng khác (*)	28.308.449.910	32.804.447.248
Cộng	**44.660.756.488**	**49.156.753.826**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư mỗi đối tượng của khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.814.948.273	16.112.940.178	12.961.161.114	-	663.169.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.883.250	2.598.732	1.656.715.482	3.335.738.679	-	1.221.738.679
Thuế thu nhập cá nhân	-	666.928.590	5.072.585.806	4.880.974.991	3.281.310	478.599.085
Thuế tài nguyên		697.633.176	7.119.925.244	6.888.353.313	-	466.061.245
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.685.895	14.685.895	-	-
Cộng	**459.883.250**	**5.182.108.771**	**29.976.852.605**	**28.080.913.992**	**3.281.310**	**2.829.568.218**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả cổ phần hoá	557.822.580	557.822.580
Cổ tức phải trả	221.654.000	61.370.000
Phải trả thanh toán khoán	33.062.220.792	38.337.225.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác	469.323.907	474.002.835
Cộng	**34.311.021.279**	**39.430.420.649**

(Xem trang tiếp theo)

4.13. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Các khoản vay khác	-	-	-	2.370.000.000	2.370.000.000	2.370.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000	29.120.000.000
Cộng	**29.120.000.000**	**29.120.000.000**	**29.120.000.000**	**31.490.000.000**	**31.490.000.000**	**31.490.000.000**
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng (*)	139.312.000.000	139.312.000.000	-	29.120.000.000	168.432.000.000	168.432.000.000
Các khoản vay khác	-	-	3.000.000.000	5.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**139.312.000.000**	**139.312.000.000**	**3.000.000.000**	**34.120.000.000**	**170.432.000.000**	**170.432.000.000**
Tổng cộng	**168.432.000.000**	**168.432.000.000**	**32.120.000.000**	**65.610.000.000**	**201.922.000.000**	**201.922.000.000**

(*) Vay ngân hàng là khoản vay của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Phước Hòa, hạn mức vay là 242.912.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm với lãi suất là 7,5%/năm cho năm đầu tiên, 8,7%/năm cho năm thứ hai và các năm sau áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp cụ thể như sau:

- Công trình xây dựng hệ thống thủy lợi (nhà máy thủy điện) – Xem thêm mục 4.7.
- Máy móc thiết bị công trình – Xem thêm mục 4.7.
- Quyền sử dụng đất số BV342539 và BV 395896 - Xem thêm mục 4.8.

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	42.000.000.000	45.626.909.266	4.200.000.000	47.512.500.213	50.182.742.246	189.522.151.725
Lãi trong năm trước	-	-	-	46.519.426.600	10.565.807.760	57.085.234.360
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	3.790.134.972	-	(3.790.134.972)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(144.300.000)	-	(144.300.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	4.500.000	(4.500.000)	-
Tại ngày 01/01/2021	42.000.000.000	49.417.044.238	4.200.000.000	79.601.991.841	60.744.050.006	235.963.086.085
Lãi trong năm nay	-	-	-	41.272.764.414	13.333.653.561	54.606.417.975
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.847.175.160	-	(4.847.175.160)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(218.700.000)	-	(218.700.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	**42.000.000.000**	**54.264.219.398**	**4.200.000.000**	**95.408.881.095**	**74.077.703.567**	**269.950.804.060**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ông Bùi Hữu Quỳnh	10.474.900.000	10.474.900.000
Bà Ngô Thu Hương	4.300.000.000	4.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.225.100.000	27.225.100.000
Cộng	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**

4.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.14.4.Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	41.272.764.414	46.519.426.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(218.700.000)	(144.300.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	41.054.064.414	46.375.126.600
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**9.775**	**11.042**

4.14.5.Cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức đã chi trả của cổ phiếu phổ thông	20.239.716.000	10.452.310.000

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	7.428,60	7.428,60
EUR	65.821,65	51.955,28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát, thiết kế	150.164.259.273	220.612.472.409
Doanh thu cung cấp điện từ thủy điện	91.502.618.233	85.852.054.136
Doanh thu từ năng lượng mặt trời áp mái	3.314.418.818	29.296.647.273
Cộng	**244.981.296.324**	**335.761.173.818**

Doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2020 là do ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) làm các công trình bị gián đoạn thi công và sản lượng tư vấn cũng bị giảm.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát, thiết kế	116.516.308.809	185.956.842.639
Giá vốn cung cấp điện từ thủy điện	33.684.870.687	31.960.976.758
Giá vốn của năng lượng mặt trời áp mái	3.276.275.170	28.712.267.138
Cộng	**153.477.454.666**	**246.630.086.535**

Giá vốn hàng bán năm nay giảm có liên quan đến giảm doanh thu năm nay như được thuyết minh tại mục 5.1.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	2.120.309.609	4.062.546.552
Lãi cho vay	1.632.095.693	94.917.260
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	120.574.413
Cộng	**3.752.405.302**	**4.278.038.225**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	15.071.141.220	19.106.344.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	148.634.310	1.593.231
Cộng	**15.219.775.530**	**19.107.937.464**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.387.653.816	18.386.628.745
Chi phí vật liệu quản lý	540.072.055	825.132.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	558.065.025	711.797.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	647.240.182	1.256.373.614
Thuế, phí và lệ phí	173.775.895	299.048.805
Chi phí dự phòng	2.225.177.684	(8.039.073.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.128.804.777	3.090.675.709
Chi phí bằng tiền khác	254.412.936	641.762.203
Cộng	**23.915.202.370**	**17.172.345.778**

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng chủ yếu do trong năm đã trích lập thêm chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khách hàng chậm thanh toán theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hàng ngày 08 tháng 08 năm 2019.

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.214.131.393	62.059.918.783
Chi phí nhân công	80.881.253.414	89.643.829.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.285.505.354	18.027.175.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.931.790.628	78.128.994.668
Chi phí khác bằng tiền	10.657.765.259	17.390.238.585
Chi phí dự phòng	2.225.177.684	(6.687.780.240)
Cộng	**181.195.623.732**	**258.562.376.770**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	56.263.133.457	62.618.294.494
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	96.788	62.370.863
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(8.400.000.000)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh.		
Trong đó:	47.863.230.245	62.680.665.357
▪ *Thu nhập được miễn thuế (*)*	*36.029.548.224*	*35.000.384.210*
▪ *Thu nhập chịu thuế suất 20%*	*11.833.682.021*	*27.680.281.147*
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	2.366.736.404	5.536.056.229
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	12.321.455
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ	-	(15.317.550)
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ	(710.020.922)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	**1.656.715.482**	**5.533.060.134**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

(*) Thu nhập được miễn thuế là thu nhập từ hoạt động cung cấp điện của nhà máy thủy điện.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.000.000.000	7.512.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(36.490.000.000)	(43.420.000.000)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát;
- Cung cấp điện, mua bán máy móc thiết bị liên quan đến điện.

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện, mua bán máy móc thiết bị liên quan đến điện		Tổng cộng	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Doanh thu thuần						
Từ khách hàng bên ngoài	150.164.259.273	220.612.472.409	94.817.037.051	115.148.701.409	244.981.296.324	335.761.173.818
Cộng	**150.164.259.273**	**220.612.472.409**	**94.817.037.051**	**115.148.701.409**	**244.981.296.324**	**335.761.173.818**
Lãi gộp của bộ phận	33.647.950.464	34.655.629.770	57.855.891.194	54.475.457.513	91.503.841.658	89.131.087.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.355.032.327)	(15.878.886.701)	(560.170.043)	(1.293.459.077)	(23.915.202.370)	(17.172.345.778)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.557.359.632	3.498.333.279	2.195.045.670	779.704.946	3.752.405.302	4.278.038.225
Chi phí tài chính	(177.119.310)	(401.334.231)	(15.042.656.220)	(18.706.603.233)	(15.219.775.530)	(19.107.937.464)
Lợi nhuận khác	141.864.397	5.489.452.228	-	-	141.864.397	5.489.452.228
Lợi nhuận trước thuế	20.215.022.856	27.363.194.345	36.048.110.601	35.255.100.149	56.263.133.457	62.618.294.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.654.116.750)	(5.497.319.185)	(2.598.732)	(35.740.949)	(1.656.715.482)	(5.533.060.134)
Lợi nhuận sau thuế					**54.606.417.975**	**57.085.234.360**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện, mua bán máy móc thiết bị liên quan đến điện		Tổng cộng	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản của bộ phận	142.048.416.003	165.361.989.361	408.595.706.387	404.508.649.600	550.644.122.390	569.870.638.961
Tổng tài sản					**550.644.122.390**	**569.870.638.961**
Nợ phải trả của bộ phận	107.023.290.499	131.879.069.963	173.670.027.831	202.028.482.913	280.693.318.330	333.907.552.876
Tổng nợ phải trả					**280.693.318.330**	**333.907.552.876**

	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện, mua bán máy móc thiết bị liên quan đến điện		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Chi mua sắm tài sản	131.924.091	524.492.917	555.000.000	21.521.155.830	686.924.091	22.045.648.747
Chi phí khấu hao	2.494.378.016	3.209.759.159	16.791.127.338	14.817.416.449	19.285.505.354	18.027.175.608

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Phước Hòa	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV AE	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
3. Công ty TNHH MTV T&K	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Sông Cầu	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Sông Cầu	328.947.800	328.947.800

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH MTV AE	7.366.245.808	9.700.000.000
Công ty TNHH MTV T&K	7.064.174.575	9.300.000.000
Cộng – Xem thêm mục 4.3	**14.430.420.383**	**19.000.000.000**

Trong năm, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trả nợ gốc vay:		
Ông Đào Văn Nam – Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ KCS	200.000.000	-
Ông Lê Văn Quốc – Phó Tổng Giám đốc	1.000.000.000	-
Cộng	**1.200.000.000**	**-**

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao Hội đồng quản trị của công ty mẹ được chi tiết như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Trần Văn Hiển	Phó chủ tịch	96.000.000	96.000.000
Ngô Thu Hương	Ủy viên	84.000.000	84.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên	84.000.000	84.000.000
Nguyễn Đức Chiến	Ủy viên	84.000.000	84.000.000
Cộng		**468.000.000**	**468.000.000**

Thu nhập của Ban Điều hành của công ty mẹ và các nhân sự chủ chốt khác được chi tiết như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	1.142.000.000	1.213.000.000
Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ KCS	744.940.000	1.053.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	1.062.000.000	1.143.000.000
Trần Văn Hiển	Phó Tổng Giám đốc	992.000.000	1.063.000.000
Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	742.000.000	973.000.000
Ngô Thu Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán Trưởng	992.000.000	1.063.000.000
Lê Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	1.483.748.000	109.100.000
Phạm Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.106.283.000	86.000.000
Cộng		**8.264.971.000**	**6.703.100.000**

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của Ban kiểm soát của công ty mẹ	108.000.000	108.000.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Nhóm công ty đến 31/12/2021 nhưng Nhóm công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài các vấn đề nêu trên, không có vấn đề nào khác hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Th.s Bùi Hữu Quỳnh **Chủ tịch Hội đồng Quản trị**	**Ngô Thu Hương** **Kế toán trưởng**	**Nguyễn Thị Thu Hoài** **Người lập**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022